

Thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ thực tiễn tỉnh Bình Định¹

Nguyễn Việt Cường^(*)

Lê Thanh Sang^(**)

Tóm tắt: Hiện nay, “chỉ số” được sử dụng rộng rãi và hiệu quả trên nhiều lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cũng như trong công tác điều hành kinh tế, xã hội. “Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2019, bước đầu đã được triển khai đồng bộ tại các địa phương trên toàn quốc, trong đó có tỉnh Bình Định. Tỉnh Bình Định đã thu thập, tính toán và báo cáo số liệu hằng năm gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để thẩm định Bộ chỉ số. Bài viết đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện bộ chỉ số này tại tỉnh Bình Định, trên cơ sở đó kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh một số nội dung, đồng thời đề xuất một số cải tiến cho các địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện.

Từ khóa: Chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (PEPI), Bảo vệ môi trường, Sự hài lòng, Tỉnh Bình Định

Abstract: “Indicators” have currently functioned as widespread and effective tools in several fields of production and business as well as in economic and social governance. The set of indicators to evaluate the provincial environmental protection issued by the Ministry of Natural Resources and Environment in 2019, has initially been deployed simultaneously in provinces and cities. Binh Dinh province is no exception. It has made annual reports to the Ministry of Natural Resources and Environment for evaluation and achieved good results. The paper explores the advantages and challenges in implementing the set of indicators in Binh Dinh province; thereby, it proposes some adjustments for the Ministry of Natural Resources and Environment and improvements for localities in this work.

Keywords: Provincial Environmental Protection Index (PEPI), Environmental Protection, Satisfaction, Binh Dinh Province

^(*) Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định; Email: nguyenvietcuong78@gmail.com

^(**) PGS.TS., Viện Khoa học xã hội vùng Nam bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: lethansang.vkxh@gmail.com

¹ Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ “Xây dựng Bộ chỉ số về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu” do PGS.TS. Lê Thanh Sang chủ nhiệm, Viện Khoa học xã hội vùng Nam bộ chủ trì thực hiện, từ năm 2021 đến năm 2023, thuộc Chương trình trọng điểm cấp Bộ “Xây dựng Bộ chỉ số An sinh quốc gia của Việt Nam”.

1. Giới thiệu

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường¹, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) đã ký Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2019² ban hành “Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” (Provincial Environmental Protection Index - PEPI). Đồng thời, Bộ TN&MT đã có Công văn số 6306/BTNMT-TCMT ngày 28/11/2019³ gửi ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị chỉ đạo các nội dung liên quan tới công tác triển khai tính toán thí điểm bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương.

PEPI có 02 nhóm gồm 27 chỉ số thành phần với 04 tiêu chí đánh giá (bảo vệ chất lượng môi trường sống, bảo vệ sức sống hệ sinh thái, bảo vệ hệ thống khí hậu, năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường), cụ thể:

- Nhóm I “Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường” với 26 chỉ số thành phần, được tính toán thông qua việc tự đánh giá của địa phương như: Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn; Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra; Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng... Từ năm 2021, có 04 chỉ số có tính chất thời điểm và không còn phù hợp theo quy định của Luật Bảo vệ môi

trường năm 2020, do đó không còn được sử dụng để đánh giá.

- Nhóm II đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (Chất lượng môi trường không khí xung quanh, chất lượng môi trường nước mặt, chất lượng môi trường đất, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học) với 01 chỉ số thành phần “Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường sống”, được tính toán thông qua điều tra xã hội học do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện.

Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT đã xác định rõ lộ trình thực hiện PEPI. Cụ thể, trong năm 2019 sẽ đánh giá thí điểm và từ năm 2020 sẽ áp dụng chính thức trên phạm vi cả nước. Theo đó, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, phân công các sở, ngành chịu trách nhiệm thu thập thông tin, tổng hợp và đánh giá kết quả thực hiện năm 2019 của địa phương đối với các chỉ số thành phần Nhóm I theo tài liệu hướng dẫn của Bộ TN&MT; đề xuất các kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện PEPI trong thời gian tới⁴.

⁴ Việc đánh giá được thực hiện bằng hình thức tính điểm đối với các chỉ số thành phần, tổng điểm tối đa là 100 điểm. Bộ chỉ số Nhóm I (70 điểm) do UBND cấp tỉnh tổ chức thu thập, tổng hợp, đánh giá (Sở TN&MT - cơ quan thường trực có trách nhiệm tổng hợp, bảo đảm số liệu chính xác, tư vấn cho lãnh đạo UBND cấp tỉnh tự đánh giá). Bộ chỉ số Nhóm II (30 điểm) do Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, hướng dẫn Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổ chức điều tra thông qua phiếu điều tra. Hội đồng thẩm định liên ngành do Bộ trưởng Bộ TN&MT thành lập tiến hành thẩm định kết quả tự đánh giá của địa phương và kết quả đánh giá thông qua điều tra xã hội học; trên cơ sở đó, Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành quyết định phê duyệt và công bố thứ hạng bảo vệ môi trường của các địa phương.

¹ <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=186172>

² <https://monre.gov.vn/Pages/quyet-dinh-so-2782-qd-btnmt.aspx>

³ <https://monre.gov.vn/Pages/cong-van-so-6306btnmt-tcmt.aspx>

Bài viết dựa trên báo cáo kết quả thực hiện PEPI của Bộ TN&MT (2022) và của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định (2023) do các tác giả chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện. Các đánh giá và kiến nghị được rút ra từ quá trình nghiên cứu thực tiễn và thảo luận với các bên liên quan của tỉnh Bình Định trong thời gian thực hiện PEPI từ năm 2019 đến 2022.

2. Quá trình thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường tại tỉnh Bình Định

Từ năm 2019 đến nay, sau khi Bộ TN&MT ban hành Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT, UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo Sở TN&MT chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thu thập thông tin, tổng hợp và đánh giá kết quả thực hiện PEPI đảm bảo đúng quy định. Trong đó, giao các sở, ngành liên quan chủ trì thu thập số liệu thuộc phạm vi quản lý và tính toán số liệu cụ thể theo công thức hướng dẫn của Bộ TN&MT trước khi gửi về Sở TN&MT rà soát, tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, ban hành. Kết quả số liệu các năm 2021, 2022 được thể hiện trong Bảng 1.

Kết quả đánh giá của Bộ TN&MT đối với PEPI tỉnh Bình Định năm 2021 đạt 63,74 điểm, xếp ở nhóm khá và đứng vị trí thứ 37/63 tỉnh, thành phố. Trong đó, điểm số Nhóm I đạt 37,44, xếp vị trí thứ 43/63 và điểm số Nhóm II đạt 26,30, xếp vị trí thứ 12/63.

Đối với các chỉ số thành phần trong Nhóm I, một số chỉ số đạt điểm số cao như: “Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ

thuật môi trường” (3,75 điểm, xếp thứ 10/63), “Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường” (2,75 điểm, xếp thứ 14/63), “Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh” (3,25 điểm, xếp thứ 4/63), “Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng” (0,11 điểm, xếp thứ 10/63). Tuy nhiên, phần lớn các chỉ số thành phần trong Nhóm I ở mức trung bình và thấp, trong đó có một số chỉ tiêu có điểm số rất thấp như: “Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh, doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường” (2,57 điểm, xếp thứ 59/63), “Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường” (3,18 điểm, xếp thứ 40/63), “Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung” (2,51 điểm, xếp thứ 53/63), “Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT tỉnh/thành phố theo quy định của pháp luật” (0,32 điểm, xếp thứ 56/63).

Đối với chỉ số Nhóm II về “Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường sống” đạt 26,3 điểm (ở mức “Hài lòng”), xếp vị trí thứ 12/63. Như vậy, mặc dù kết quả đánh giá chỉ số Nhóm I của tỉnh Bình Định chỉ xếp thứ 43/63 nhưng cảm nhận của người dân về chất lượng môi trường sống trên địa bàn tỉnh thông qua điều tra xã hội học có thứ hạng khá cao.

Bảng 1. Kết quả thực hiện PEPI tại tỉnh Bình Định các năm 2021 và 2022¹

Chỉ số	Tên chỉ số	Năm 2021			Năm 2022	Tồn tại	Khắc phục
		Kết quả tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số			
Chỉ số nhóm I							
01	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	22,34	22,34	0,84	22,7	Không có số liệu thành phần theo hướng dẫn (từng loại đô thị, từng huyện)	UBND các huyện cung cấp số liệu về Sơ Xây dựng đề tổng hợp
02	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh, doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	68,52	68,52	2,57	82,35		
03	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	100	100	3,75	100		
04	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	18,18	18,18	0,50	28,26		
05	Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	100	100	2,75	100	Chưa có số liệu các phòng khám đa khoa	Sở Y tế phối hợp cung cấp số liệu chi tiết hơn
07	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (%)	8,63	8,63	0,60	8,5		
09	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	84,83	84,83	3,61	90,68	Chưa có số liệu về chất thải nguy hại từ hộ gia đình	Điều tra bổ sung và đưa ra định mức phát thải
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)	0,73	1,12	0,05	3,65	Chưa rõ nội hàm việc phân loại tại nguồn	Bộ TN&MT cần có hướng dẫn chi tiết hơn
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)	74,91	74,91	3,18	71,92	Số liệu chỉ ước lượng và trên cơ sở triển khai mô hình thử nghiệm	Bộ TN&MT cần có hướng dẫn chi tiết hơn để đánh giá
13	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	50	50	2,13	50		
14	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)	K	K	0,00	K (K: khuyết)		

Chỉ số	Tên chỉ số	Năm 2021			Năm 2022	Tồn tại	Khắc phục
		Kết quả tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số			
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	80,06	77,11	2,51	84,22		
16	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	100	100	3,25	100		
18	Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%)	50,62	50,62	1,52	41,43		
19	Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)	25,35	3,72	0,11	27,75		
20	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)	25,90	25,90	2,60	8,69	Chưa có số liệu cụ thể từng huyện.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung để hoàn thiện
21	Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo (ngàn kwh)	845	845	3,00	984.856		
22	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên (trạm/10.000 người)	0,00	0,00	0,00	0		
23	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT tỉnh theo quy định của pháp luật (%)	10,53	10,53	0,32	29,41		
24	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)	1,03	1,03	0,50	1,17		
25	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường (người/triệu dân)	128,38	128,38	1,01	147		
26	Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (%)	85,71	88,24	2,65	85,7		
Chỉ số nhóm II							
27	Tiêu chí về chất lượng môi trường sống			26,3			

¹ 04 chỉ số (06, 08, 10, 17) có tính chất thời điểm, không còn được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do đó không còn được sử dụng để đánh giá.

Nguồn: Bộ TN&MT (2022) đối với số liệu năm 2021 và Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định (2023) đối với số liệu năm 2022.

3. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện

3.1. Một số thuận lợi

Quá trình triển khai thực hiện PEPI theo chỉ đạo của Bộ TN&MT tại tỉnh Bình Định có một số thuận lợi sau:

- UBND tỉnh luôn quan tâm và chỉ đạo cụ thể, kịp thời để các sở, ngành và các địa phương phối hợp chặt chẽ trong quá trình thu thập, tổng hợp và báo cáo số liệu PEPI cho Bộ TN&MT;

- Hệ thống số liệu thống kê trên lĩnh vực môi trường khá đầy đủ và hệ thống, phần lớn đáp ứng yêu cầu tính toán PEPI. Trong đó, có các số liệu từ quá trình thực hiện các nội dung tương tự theo yêu cầu của Bộ TN&MT như: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm, Báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường,...

3.2. Một số khó khăn

Vấn đề bảo vệ môi trường cần phải theo dõi thường xuyên và có chuỗi số liệu xuyên suốt, không phải là hoạt động tức thời, do vậy cần có kế hoạch triển khai cụ thể và có tính chất lâu dài đối với từng chỉ số. Thực tế thời gian qua cho thấy, quá trình triển khai PEPI trên địa bàn tỉnh còn gặp một số khó khăn, bất cập với nhiều nguyên nhân liên quan đến: thời gian, nhân lực, vật lực, quá trình phối hợp triển khai của các đơn vị, địa phương trong tỉnh.

- *Về thời gian thực hiện:* Hằng năm, trên cơ sở chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ TN&MT, Sở TN&MT có văn bản hướng dẫn các địa phương triển khai công tác thu thập dữ liệu, tổng hợp, tính toán các chỉ số thành phần Nhóm I. Tuy nhiên, thời gian để hoàn thành dự thảo kết quả tính toán PEPI, trình UBND tỉnh báo cáo Bộ TN&MT chỉ khoảng 01 tháng nên khó đáp ứng tiến độ theo quy định vì việc thu thập số liệu khá

phức tạp, phụ thuộc nhiều vào các ngành, địa phương.

- *Về nguồn số liệu thứ cấp:* Có nhiều nguồn số liệu khác nhau có thể thu thập, chẳng hạn như có số liệu được thu thập từ các sở, ngành, nhưng cũng có số liệu thu thập thông qua tổng hợp số liệu từ các địa phương; tuy nhiên, các số liệu này thường không đồng nhất. Ngoài ra, một số số liệu không nằm trong các chỉ tiêu thống kê hằng năm của các ngành nên việc điều tra bổ sung gặp nhiều khó khăn.

- *Về thời điểm lấy số liệu:* Theo yêu cầu, số liệu thực hiện PEPI được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm và kết quả tổng hợp số liệu PEPI phải được các địa phương hoàn thành trước ngày 15/02 hằng năm để gửi Bộ TN&MT. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu không có được số liệu từ các địa phương để tổng hợp kịp thời hạn trên.

- *Về phương pháp tính số liệu:* Một số chỉ số như chỉ số 09 “Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường”, chỉ số 11 “Tỷ lệ chất thải rắn được phân loại tại nguồn” và chỉ số 12 “Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường” không thể tính toán chỉ số theo phương pháp tính số liệu được hướng dẫn.

- *Về phương pháp điều tra xã hội học:* Theo thiết kế điều tra, tại mỗi địa phương sẽ lựa chọn ngẫu nhiên 01 khu dân cư thuộc 01 thành phố hoặc thị xã để điều tra 40 phiếu và 02 khu dân cư ở 02 xã thuộc 02 huyện để điều tra 60 phiếu (mỗi khu dân cư 30 phiếu). Phương pháp điều tra mang tính ngẫu nhiên, tuy nhiên cỡ mẫu nhỏ nên không tránh khỏi sự khác biệt lớn về kết quả điều tra qua các năm.

- *Về nguồn lực thực hiện:* Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường tại các

địa phương (cấp huyện, xã) khá mỏng và kiêm nhiều nhiệm vụ nên việc triển khai công tác quản lý môi trường nói chung và thu thập, tổng hợp số liệu phục vụ xây dựng PEPI còn hạn chế, có lúc mang tính hình thức, đối phó.

- Ngoài ra, trong cùng thời điểm đầu năm (Quý I), các địa phương phải triển khai nhiều nội dung thống kê tương tự (Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường theo Thông tư số 29/2019/TT-BTNMT;...) nhưng có một số sự khác biệt về nội dung, thời điểm thu thập số liệu,... nên tạo ra sự quá tải và chông chéo trong quá trình triển khai thực hiện PEPI cũng như các báo cáo tương tự.

4. Một số đề xuất, kiến nghị

Trong thời gian tới, để việc triển khai PEPI đạt hiệu quả, thuận lợi trong công tác tổ chức thực hiện và phản ánh đúng thực chất kết quả công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh, một số vấn đề nên được xem xét, điều chỉnh như sau:

4.1. Đối với Bộ TN&MT

Thứ nhất, rà soát, loại bỏ các chỉ số không phù hợp, bổ sung các chỉ số mới; hướng dẫn chi tiết việc thu thập số liệu đối với các chỉ tiêu khó thực hiện như “Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường”, “Tỷ lệ chất rắn được phân loại tại nguồn” và “Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường”.

Thứ hai, qua kết quả tính toán Bộ chỉ số các năm 2019, 2020 và 2021, rà soát và hiệu chỉnh trọng số của từng chỉ số cho phù hợp; hiệu chỉnh phương pháp tính điểm số thông qua mức độ tương quan giữa các địa phương; xem xét điều chỉnh

phương pháp chọn mẫu trong điều tra xã hội học,...

Thứ ba, điều chỉnh thời gian các địa phương báo cáo số liệu tính toán PEPI từ ngày 15/02 sang 31/03 hằng năm để các địa phương có đủ thời gian điều tra, thống kê và tổng hợp số liệu đảm bảo tính chính xác.

Thứ tư, phối hợp với các bộ, ngành Trung ương có liên quan để bổ sung danh mục các chỉ tiêu thống kê hằng năm đối với các chỉ số do các bộ, ngành quản lý, làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện đồng bộ tại các địa phương.

Thứ năm, tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo chuyên đề về xây dựng PEPI để các địa phương trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình thực hiện.

4.2. Đối với các địa phương

Thứ nhất, phổ biến, quán triệt vai trò và tầm quan trọng của PEPI, xem đây là một trong những thước đo quan trọng trong việc đánh giá sự phát triển bền vững của địa phương. Đưa PEPI vào chương trình thực hiện các bộ chỉ số cấp tỉnh, ngang hàng với các chỉ số như PCI, PAPI, SIPAS, PAR INDEX,...

Thứ hai, ban hành kế hoạch và lộ trình cải thiện PEPI cấp tỉnh. Theo đó, đề ra các mục tiêu cụ thể cải thiện đối với từng chỉ số, phân công trách nhiệm từng ngành, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện.

Thứ ba, tăng cường nguồn lực phục vụ công tác thu thập, cập nhật số liệu hằng năm để phục vụ cho việc tính toán PEPI. Bên cạnh đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường, cần huy động đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê và các ngành khác để cùng hỗ trợ thực hiện.

(xem tiếp trang 36)